

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ MỸ THO  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 20/7/2022  
V/v tranh chấp “Ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MỸ THO-TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Thị Sang.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Thành Luân.

2. Ông Võ Quý Quốc.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Nhật Minh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Bà Ngô Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 76/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 77/2022/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Huỳnh Văn N**, sinh năm 1976 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Mỹ Chánh bốn, xã Hậu Mỹ B A1, huyện Cái B, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Chị **Trần Thị Minh C**, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 20/1B Lê Thị Hồng G, Phường sáu, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 08/02/2022 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Huỳnh Văn N trình bày:

Anh và chị C xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 6, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 30/6/2003. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến tháng 7/2017 phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã về tiền bạc, chị C đã bỏ đi từ tháng 7/2017 cho đến nay; Anh, chị đã ly thân từ tháng 7/2017 đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị C.

Về con chung: có 02 con chung tên Huỳnh Ngọc Như A1, sinh ngày 28/02/2005 và Huỳnh Ngọc Bảo A2, sinh ngày 26/7/2011. Khi ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 2 con chung, không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn chị Trần Thị Minh C đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị C vẫn không cung cấp cho Tòa án ý kiến của chị đối với yêu cầu khởi kiện của anh N. Chị C vắng mặt không lý do trong tất cả các lần Tòa án triệu tập.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa là đúng quy định. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn không tuân thủ quy định của pháp luật, vắng mặt không lý do, nên xét xử vắng mặt anh N và chị C là phù hợp quy định pháp luật. Về nội dung vụ án: Chị C không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với việc yêu cầu ly hôn, nuôi con của anh N và cũng không tham dự phiên tòa. Như vậy, thể hiện chị C không có thiện chí đối với cuộc hôn nhân này, chứng tỏ tình cảm vợ chồng của hai anh chị không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên anh N yêu cầu ly hôn với chị C là có căn cứ đề nghị chấp nhận; Về con chung của anh, chị là cháu Như A1 và Bảo A2, anh N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con, 02 con của anh, chị có nguyện vọng sống với anh N, đề nghị chấp nhận yêu cầu nuôi con của anh N; Chị C không phải cấp dưỡng nuôi con do anh N chưa yêu cầu. Về tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết; Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết, nên đề nghị không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Anh Huỳnh Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt, chị Trần Thị Minh C đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh N, chị C.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về hôn nhân: Anh Huỳnh Văn N và chị Trần Thị Minh C có đăng ký kết hôn đã được Ủy ban nhân dân Phường sáu, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 30/6/2003, nên hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp.

Xét yêu cầu của anh N, Hội đồng xét xử nhận thấy: Anh N và chị C kết hôn năm 2003, anh N trình bày: Sau khi kết hôn thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến tháng 7/2017 phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, chị C đã bỏ đi từ tháng 7/2017 đến nay. Anh, chị đã ly thân từ tháng 7/2017 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị C.

Xét thấy, trong thời gian ly thân anh N và chị C không có biện pháp nào đoàn tụ, hiện mỗi người sống một nơi. Chị C thì không cung cấp ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh N và vắng mặt không dự phiên tòa để trình bày ý kiến về việc anh N yêu cầu ly hôn, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung. Như vậy, hôn nhân giữa anh, chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể

kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, anh N yêu cầu được ly hôn với chị C là có cơ sở, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: có 02 con chung tên Huỳnh Ngọc Như A1, sinh ngày 28/02/2005 và Huỳnh Ngọc Bảo A2, sinh ngày 26/7/2011. Anh N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 2 con chung, không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con.

Xét, cháu Như A1 và Bảo A2 có nguyện vọng được sống với anh N, chị C thì không có ý kiến của mình về việc nuôi con để Hội đồng xét xử xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu Như A1 và Bảo A2 cho anh N nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh N không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con. Xét, đây là sự tự nguyện của anh N và phù hợp quy định pháp luật, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Chị Trần Thị Minh C có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

[4] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Anh N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Anh N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Xét, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Văn N.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Huỳnh Văn N và chị Trần Thị Minh C.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Huỳnh Ngọc Như A1, sinh ngày 28/02/2005 và Huỳnh Ngọc Bảo A2, sinh ngày 26/7/2011 cho anh Huỳnh Văn N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Trần Thị Minh C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Trần Thị Minh C có quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Anh Huỳnh Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004735 ngày 10/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố MT, tỉnh Tiền Giang nên xem như anh N nộp xong án phí.

6. Anh Huỳnh Văn N, chị Trần Thị Minh C có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND thành phố MT;
- Chi cục THADS TP.MT;
- UBND Phường 6, TP.MT, Tiền Giang;
- Các đương sự:
  - + Anh Huỳnh Văn N;
  - + Chị Trần Thị Minh C
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đinh Thị Sang**